CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2017

170E Phan Dang Luu Street – Phu Nhuan District – Ho Chi Minh City – Vietnam-T:+84 8 3995 1703 –F: +84 8 3995 1702 – www.pnj.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=Phú Nhuận, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300521758
Date: 2018.01.19 07:33:37 +07'00'

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 23

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý; dịch vụ kiểm định

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có 261 cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Vũ Phan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên HĐQT
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên HĐQT
Bà Phạm Thị Mỹ hạnh	Thành viên HĐQT
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều Hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Giám đốc Xí nghiệp nữ trang
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc Khối Tài chính Kế toán
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc Khối Bán lẻ
Bà Nguyễn Hoàng Anh	Giám đốc Khối Marketing
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc Khối Cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trân	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Ngọc Dung.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2017

	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3,896,408,805,576**	**3,102,579,808,767**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		***335,208,552,187***	***155,348,026,509***
1	Tiền	111		111,158,552,187	70,848,026,509
2	Các khoản tương đương tiền	112		224,050,000,000	84,500,000,000
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**65,000,000**	**65,000,000**
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65,000,000	65,000,000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**84,889,368,233**	**62,721,123,570**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39,953,416,659	34,105,257,366
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33,682,107,963	18,769,437,915
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		11,118,465,591	8,813,861,809
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(35,327,600)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		135,378,020	1,067,894,080
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		***3,401,959,226,624***	***2,838,689,610,580***
1	Hàng tồn kho	141		3,401,959,226,624	2,838,689,610,580
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		***74,286,658,532***	***45,756,048,108***
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		69,117,536,788	45,053,483,750
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		28,174,789	9,315,542
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		5,140,946,955	693,248,816
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**596,103,931,401**	**485,407,101,396**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**42,547,737,738**	**26,443,208,792**
6	Phải thu dài hạn khác	216		42,547,737,738	26,443,208,792
II	**Tài sản cố định**	**220**		***487,243,774,697***	***415,801,415,193***
1	Tài sản cố định hữu hình	221		205,748,326,607	207,197,873,311
	- Nguyên giá	222		396,615,581,684	370,598,131,345
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(190,867,255,077)	(163,400,258,034)
3	Tài sản cố định vô hình	227		281,495,448,090	208,603,541,882
	- Nguyên giá	228		286,740,907,873	213,344,195,473
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,245,459,783)	(4,740,653,591)
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		***9,665,078,966***	***7,532,817,898***
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,665,078,966	7,532,817,898
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395,271,613,400	395,271,613,400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		***56,647,340,000***	***35,629,659,513***
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		53,968,320,576	32,706,575,539
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,439,019,424	2,923,083,974
4	Tài sản dài hạn khác	268		240,000,000	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4,492,512,736,977**	**3,587,986,910,163**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1,542,211,467,858**	**2,087,660,199,499**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		***1,523,407,124,858***	***2,021,660,998,255***
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		293,536,667,862	325,730,741,078
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23,134,893,786	56,039,039,794
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		117,216,526,832	87,438,899,372
4	Phải trả người lao động	314		98,782,440,098	27,859,516,199
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,629,017,766	6,354,714,739
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		52,260,372,515	27,608,104,037
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		881,413,714,200	1,448,954,945,047
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52,433,491,799	41,675,037,989
II	**Nợ dài hạn**	**330**		***18,804,343,000***	***65,999,201,244***
7	Phải trả dài hạn khác	337		628,026,000	628,026,000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11,100,000,000	58,994,000,000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		7,076,317,000	6,377,175,244
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2,950,301,269,119**	**1,500,326,710,664**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		***2,950,301,269,119***	***1,500,326,710,664***
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,081,020,340,000	982,745,770,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		876,761,282,458	
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(7,090,000)	(7,090,000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		220,087,556,918	144,087,556,918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		772,439,179,743	373,500,473,746
	`- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		154,931,379,346	-
	`- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		617,507,800,397	373,500,473,746
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4,492,512,736,977**	**3,587,986,910,163**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*
- Đô la Mỹ ("$")	83,539	137,582
- Vàng thỏi (chỉ)	6,170	3,850
- Đô la Úc ("AUD")	477	495
- Đồng Euro ("EUR")	7,670	518

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Cao Thị Ngọc Dung
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 4/2017	QUÝ 4/2016	LŨY KẾ 2017	LŨY KẾ 2016
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**3,246,869,473,258**	**2,659,446,896,266**	**11,049,135,182,581**	**8,615,363,154,443**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25,206,209,897	15,180,517,998	72,187,214,867	50,772,664,226
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,221,663,263,361	2,644,266,378,268	10,976,947,967,714	8,564,590,490,217
4	Giá vốn hàng bán	11		2,656,414,506,248	2,263,053,842,816	9,064,549,592,798	7,153,297,291,319
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**565,248,757,113**	**381,212,535,452**	**1,912,398,374,916**	**1,411,293,198,898**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,306,166,160	2,981,548,407	8,794,872,100	5,265,793,888
7	Chi phí tài chính	22		9,649,841,367	39,682,953,025	56,475,629,564	181,560,472,623
	_Trong đó, Chi phí lãi vay	23		9,564,728,250	18,022,426,145	54,981,032,499	73,196,281,440
8	Chi phí bán hàng	25		222,865,961,047	159,034,218,973	774,942,387,641	553,623,183,284
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		58,899,810,647	40,892,481,110	187,641,771,995	133,281,909,539
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**277,139,310,212**	**144,584,430,751**	**902,133,457,816**	**548,093,427,340**
11	Thu nhập khác	31		902,981,364	2,597,426,916	7,394,867,935	47,317,460,372
12	Chi phí khác	32		673,311,399	2,182,884,160	1,418,089,655	3,868,981,822
13	Lợi nhuận khác	40		229,669,965	414,542,756	5,976,778,280	43,448,478,550
14	Lãi (lỗ) trong công ty liên kết	45		0	(1)	0	(913,939,311)
15	**Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**277,368,980,177**	**144,998,973,506**	**908,110,236,096**	**590,627,966,579**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		*55,039,171,263*	*50,116,809,974*	182,017,046,149	139,964,060,336
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		484,064,550	175,856,983	484,064,550	175,856,983
18	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**221,845,744,364**	**94,706,306,549**	**725,609,125,397**	**450,488,049,260**
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		*2,052*	*964*	*6,712*	*4,584*

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Đơn vị tính : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**908,110,236,096**	**590,627,966,579**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	39,339,871,537	34,398,406,238
	- Các khoản dự phòng	03	-	81,777,975,537
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	213,731,462	3,448,968,082
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9,504,360,124)	(20,718,880,379)
	- Chi phí lãi vay	06	54,981,032,499	73,196,281,440
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**993,140,511,470**	**762,730,717,497**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41,342,092,914)	(26,455,422,977)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(563,269,616,044)	(703,465,046,963)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(27,159,693,958)	170,232,020,319
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(45,485,798,075)	(6,686,618,355)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(56,558,781,616)	(70,946,216,904)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(153,623,806,783)	(160,482,205,140)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,510,774,852	7,686,200,383
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**107,211,496,932**	**(27,386,572,140)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21	(114,997,074,389)	(87,266,757,467)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	8,425,643,637	164,944,000,000
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	64,306,410,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,207,110,606	3,951,477,458
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(102,364,320,146)**	**145,935,129,991**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,	31	975,035,852,458	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	3,108,114,032,965	3,251,108,227,438
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,722,975,946,742)	(3,006,684,533,136)
6	Cổ tức,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(185,194,405,300)	(245,684,670,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**174,979,533,381**	**(1,260,975,698)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	179,826,710,167	117,287,582,153
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**155,348,026,509**	**37,884,639,212**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33,815,511	175,805,144
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**335,208,552,187**	**155,348,026,509**

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Cao Thị Ngọc Dung
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2018		

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có 261 cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.060 (31 tháng 12 năm 2016: 3.951).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Thời trang CAO ("CAO") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CFC là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Giám định PNJ ("PNJL") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tại số 205, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PLC là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 4 năm 2017 , kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Trong năm 2017, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thực hiện việc quy đổi này.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ. dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các khoản dự phòng*

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và được áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012. Tập đoàn áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

3.16 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ

được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 *Thuế*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt	62.618.514.523	44.480.482.828
Tiền gửi ngân hàng	41.098.189.621	21.879.731.345
Tiền đang chuyển	7.441.848.043	4.487.812.336
Các khoản tương đương tiền	224.050.000.000	84.500.000.000
TỔNG CỘNG	**335.208.552.187**	**155.348.026.509**

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải thu bên thứ ba	39.953.416.659	34.105.257.366
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
TỔNG CỘNG	**39.953.416.659**	**34.105.257.366**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải thu bên thứ ba	*11.118.465.591*	*8.813.861.809*
Phải thu bên liên quan	-	-
TỔNG CỘNG	**11.118.465.591**	***8.813.861.809***
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(0)	(35.327.600)
TỔNG CỘNG	**11.118.465.591**	**8.778.534.209**

4. DỰ PHÒNG KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu năm	(0)	(35.327.600)
Giảm: hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối năm	**(0)**	**(35.327.600)**

5. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Hàng hóa	2.464.465.182.076	2.040.399.231.035
Hàng gửi đi bán	51.255.216.740	20.350.074.590
Nguyên vật liệu	195.479.212.962	147.661.925.780
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241.475.582.475	284.243.247.575
Thành phẩm	336.815.539.305	233.956.735.746
Công cụ, dụng cụ	37.983.205.995	26.060.583.579
Hàng mua đang đi trên đường	74.485.287.071	86.017.812.275
TỔNG CỘNG	**3.401.959.226.624**	**2.838.689.610.580**

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí thuê cửa hàng	12.064.562.902	6.660.179.869
Chi phí đồng phục nhân viên	3.197.043.988	6.242.736.500
Chi phí công cụ và dụng cụ	44.714.948.449	27.586.734.489
Chi phí sửa chữa, khác	9.140.981.449	4.563.832.892
TỔNG CỘNG	**69.117.536.788**	**45.053.483.750**

DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí thuê cửa hàng	1.213.200.000	898.700.471
Chi phí quảng cáo	938.937.048	1.433.045.277
Chi phí công cụ và dụng cụ	24.820.068.000	10.507.552.360
Chi phí sửa chữa, khác	26.996.115.528	19.867.277.431
TỔNG CỘNG	**53.968.320.576**	**32.706.575.539**

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

VNĐ

Tên đơn vị	*Số cuối kỳ*		*Số đầu năm*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị đầu tư*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị đầu tư*
Ngân hàng TMCP Đông Á "DAB"	38.496.250	395.271.613.400	38.496.250	395.271.613.400
TỔNG CỘNG		**395.271.613.400**		**395.271.613.400**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)		(395.271.613.400)
GIÁ TRỊ THUẦN		**0**		**0**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

8.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

CHỈ TIÊU	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	128,935,217,684	183,739,233,141	18,590,288,516	39,333,392,004	370,598,131,345
Tăng trong kỳ	6,832,885,142	15,263,066,223	5,846,847,680	8,609,725,053	36,552,524,098
Thanh lý	-	(9,521,619,759)	(977,990,000)	(35,464,000)	(10,535,073,759)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	135,768,102,826	189,480,679,605	23,459,146,196	47,907,653,057	396,615,581,684
	-	-	-	-	-
Khấu hao:	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	(25,948,425,860)	(104,071,205,988)	(6,847,091,236)	(26,533,534,950)	(163,400,258,034)
Khấu hao trong kỳ	(5,514,403,393)	(22,486,395,163)	(2,174,929,246)	(7,798,900,543)	(37,974,628,345)
Thanh lý	-	9,494,177,302	977,990,000	35,464,000	10,507,631,302
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	(31,462,829,253)	(117,063,423,849)	(8,044,030,482)	(34,296,971,493)	(190,867,255,077)
	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại:	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	102,986,791,824	79,668,027,153	11,743,197,280	12,799,857,054	207,197,873,311
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	104,305,273,573	72,417,255,756	15,415,115,714	13,610,681,564	205,748,326,607

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 10)*.

8.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

CHỈ TIÊU	*Quyền sử dụng đất lâu dài*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	205,405,507,890	7,938,687,583	213,344,195,473
Tăng trong kỳ	76,759,346,000	-	76,759,346,000
Giảm trong kỳ	*(2,502,196,600)*	*(860,437,000)*	(3,362,633,600)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	279,662,657,290	7,078,250,583	286,740,907,873
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	(4,740,653,591)	(4,740,653,591)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(1,365,243,192)	(1,365,243,192)
Giảm khấu hao trong kỳ	-	860,437,000	860,437,000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	(5,245,459,783)	(5,245,459,783)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	205,405,507,890	3,198,033,992	208,603,541,882
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	279,662,657,290	1,832,790,800	281,495,448,090

Quyền sử dụng đất được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 10)*.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	9.468.078.966	7.337.817.898
Xây mới, sửa chữa Cửa hàng	197.000.000	195.000.000
TỔNG CỘNG	**9.665.078.966**	**7.532.817.898**

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Vay ngân hàng	636.302.797.462	1.177.072.577.649
Vay cá nhân	241.410.916.738	239.988.367.398
Vay dài hạn đến hạn trả	3.700.000.000	31.894.000.000
TỔNG CỘNG	**881.413.714.200**	**1.448.954.945.047**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của công ty, được trình bày như sau:

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	**548,694,516,907**			
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	67,000,000,000	Từ ngày 07 tháng 01 đến ngày 05 tháng 06 năm 2018	4.5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN1	158,143,056,204	Từ ngày 10 tháng 04 đến ngày 22 tháng 06 năm 2018	5.5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Hàng Hải	20,627,068,000	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 12 tháng 01 năm 2018	5.0%	Tín chấp
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	60,000,000,000	Từ ngày 16 tháng 01 đến ngày 07 tháng 2 năm 2018	4.5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VCB	242,924,392,703	Từ ngày 07 tháng 03 đến ngày 30 tháng 05 năm 2018	5.0%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, máy móc thiết bị trị giá 50 tỷ đồng
VAY NGẮN HẠN NGOẠI TỆ	**87,608,280,555**			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VCB (1,950,331 USD)	44,340,782,560	Từ ngày 07 tháng 05 đến ngày 27 tháng 05 năm 2018	2.8%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, máy móc thiết bị trị giá 50 tỷ đồng
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn (1,903,123 USD)	43,267,497,995	Từ ngày 08 tháng 03 đến ngày 15 tháng 03 năm 2018	2.6%	Hàng tồn kho
HUY ĐỘNG VỐN	**241,410,916,738**			Tín chấp
VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	**3,700,000,000**			
VAY NGẮN HẠN	**881,413,714,200**			

VAY DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Vay ngân hàng	11.100.000.000	58.994.000.000
TỔNG CỘNG	**11.100.000.000**	**58.994.000.000**

Các khoản vay dài hạn có số dư chi tiết như sau:

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY DÀI HẠN VNĐ	**14,800,000,000**			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	14,800,000,000	Ngày 22 tháng 01 năm 2021	7.0%	Nhà PG1-05 Vincom Cần Thơ
TRONG ĐÓ : ĐẾN HẠN TRẢ	**3,700,000,000**			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3,700,000,000			
VAY DÀI HẠN	**11,100,000,000**			

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải trả bên thứ ba	293.536.667.862	325.730.741.078
Phải trả bên liên quan	-	-
TỔNG CỘNG	**293.536.667.862**	**325.730.741.078**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.780.319.066	58.348.994.700
Thuế giá trị gia tăng	24.828.137.762	18.310.010.260
Thuế khác	5.608.070.004	10.779.894.412
TỔNG CỘNG	**117.216.526.832**	**87.438.899.372**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	2.542.358.151	3.522.244.251
Chi phí thuê cửa hàng	669.390.900	-
Chi phí quảng cáo và dịch vụ	1.417.268.715	2.832.470.488
TỔNG CỘNG	**4.629.017.766**	**6.354.714.739**

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Các khoản phải trả khác	52.260.372.515	27.608.104.037
TỔNG CỘNG	**52.260.372.515**	**27.608.104.037**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	*Vốn cổ phần*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
QUÝ 4 NĂM 2016:						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	**982,745,770,000**		**(7,090,000)**	**219,647,610,783**	**112,867,040,621**	**1,315,253,331,404**
Lợi nhuận thuần trong kỳ					450,488,049,260	450,488,049,260
Cổ tức công bố					(245,684,670,000)	(245,684,670,000)
Quỹ hoạt động HĐQT, BTGĐ					(4,500,000,000)	(4,500,000,000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(15,230,000,000)	(15,230,000,000)
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận				(75,560,053,865)	75,560,053,865	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**982,745,770,000**	**-**	**(7,090,000)**	**144,087,556,918**	**373,500,473,746**	**1,500,326,710,664**
QUÝ 4 NĂM 2017:						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	**982,745,770,000**		**(7,090,000)**	**144,087,556,918**	**373,500,473,746**	**1,500,326,710,664**
Lợi nhuận thuần trong kỳ					725,609,125,397	725,609,125,397
Cổ tức công bố					(186,720,419,400)	(186,720,419,400)
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	98,274,570,000	876,761,282,458				975,035,852,458
Quỹ đầu tư phát triển				76,000,000,000	(76,000,000,000)	-
Quỹ hoạt động HĐQT,BKS, BĐH					(6,750,000,000)	(6,750,000,000)
Quỹ thưởng HĐQT, Ban Điều Hành					(12,200,000,000)	(12,200,000,000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(45,000,000,000)	(45,000,000,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**1,081,020,340,000**	**876,761,282,458**	**(7,090,000)**	**220,087,556,918**	**772,439,179,743**	**2,950,301,269,119**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	982.745.770.000	982.745.770.000
Tăng vốn	98.274.570.000	-
Vốn góp cuối năm	1.081.020.340.000	982.745.770.000

15.3 *Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông*

	Năm nay	*Năm trước*
	Số lượng cổ phiếu	*Số lượng cổ phiếu*
Số cổ phiếu được phép phát hành	108.102.034	98.274.577
Số cổ phiếu đã phát hành. góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường	108.102.034	98.274.577
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu thường	*(709)*	*(709)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu thường	108.101.325	98.273.868

15.4 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

VNĐ

	Quý 4 Năm nay	*Quý 4 Năm trước*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	277.368.980.177	144.998.973.506
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	108.101.325	98.273.868
Số lượng cổ phiếu thưởng phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân sau khi đã điều chỉnh	108.101.325	98.273.868
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	2.052	964
Lãi suy giảm		

16. DOANH THU

16.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VNĐ

	Quý 4 Năm nay	*Quý 4 Năm trước*
Tổng doanh thu	**3.246.869.473.258**	**2.659.446.896.266**
Trong đó:		
Doanh thu bán vàng. bạc và đá quý	3.232.554.840.992	2.647.055.614.895
Doanh thu bán đồng hồ. phụ kiện	5.701.109.856	5.334.472.264
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.613.522.410	7.056.809.107
Doanh thu từ bất động sản đầu tư	-	-
Khấu trừ		
Hàng bán trả lại	(25.206.209.897)	(15.180.517.998)
Giảm giá hàng bán	-	-
Các loại thuế gián tiếp	-	-
Doanh thu thuần	**3.221.663.263.361**	**2.644.266.378.268**
Trong đó:		
Doanh thu bán vàng. bạc và đá quý	3.207.348.631.095	2.631.878.196.897
Doanh thu bán đồng hồ. phụ kiện	5.701.109.856	5.331.372.264
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.613.522.410	7.056.809.107

16.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Quý 4 Năm nay	*Quý 4 Năm trước*
Cổ tức nhận được	-	-
Lãi tiền gửi	2.331.891.491	2.904.126.047
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	974.274.669	77.422.360
Thu nhập khác	-	-
TỔNG CỘNG	**3.306.166.160**	**2.981.548.407**

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Quý 4 Năm nay	*Quý 4 Năm trước*
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	2.650.532.840.103	2.259.414.751.466
Giá vốn bán đồng hồ phụ kiện,dịch vụ	5.881.666.145	3.639.091.350
TỔNG CỘNG	**2.656.414.506.248**	**2.263.053.842.816**

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Quý 4 Năm nay	*Quý 4 Năm trước*
Chi phí lãi vay	9.564.728.250	18.022.426.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.188.487	4.718.602.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	16.941.924.480
Khác	78.924.630	-
TỔNG CỘNG	**9.649.841.367**	**39.682.953.025**

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ , BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Quý 4 Năm nay	*Quý 4 Năm trước*
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	23,067,878,149	13,720,890,341
Chi phí nhân công	145,706,857,456	86,576,013,199
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản	4,384,809,958	3,792,520,167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,517,364,323	59,911,746,720
Chi phí khác	58,088,861,808	35,925,529,656
TỔNG CỘNG	**281,765,771,694**	**199,926,700,083**

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% lợi nhuận chịu thuế.
Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

VNĐ

	Quý 4 Năm nay	*Quý 4 Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	55.039.171.263	50.116.809.974
TỔNG CỘNG	**55.039.171.263**	**50.116.809.974**

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*
Đến 1 năm	88.405.812.273	14.147.525.032
Từ 1 đến 5 năm	235.914.790.510	90.213.735.876
Trên 5 năm	119.059.092.000	241.897.121.767
TỔNG CỘNG	443.379.694.783	346.258.382.675

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.
Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình. dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng. nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba . Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Tập đoàn.Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017

24. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Trong năm 2017, với sự ổn định kinh tế vĩ mô, tín hiệu tích cực từ thị trường,PNJ khẳng định ưu thế vượt trội về hệ thống bán lẻ : khai trương mới 54 cửa hàng. Sản phẩm trang sức thương hiệu PNJ đa dạng, tinh tế và chất lượng. Đội ngũ CBCNV tinh nhuệ, năng động và sáng tạo.

Thực hiện chiến lược mở rộng hệ thống bán lẻ, Quý 4/2017 PNJ đạt doanh số 3.247 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2016, trong đó chủ yếu là tăng doanh thu trang sức bán lẻ.

Với việc mở rộng hệ thống cửa hàng, chi phí hoạt động là 282 tỷ đồng tăng 41% so với cùng kỳ quý 4/2016

Chi phí lãi vay 9,5 tỷ đồng, giảm 47% so với cùng kỳ do dư nợ bình quân vay ngắn hạn giảm đáng kể.

Kết quả năm 2017, Công ty PNJ đạt :

- Doanh thu thuần 10.976 tỷ đồng, hoàn thành 115% kế hoạch và tăng 28% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Lợi nhuận trước thuế hợp nhất 908 tỷ đồng, hoàn thành 120% kế hoạch và tăng 54% so với năm 2016

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Cao Thị Ngọc Dung
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2018